NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 33/2015/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015*

THÔNG TƯ
Quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô, bao gồm:

a) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;

b) Tỷ lệ về khả năng chi trả.

2. Căn cứ kết quả giám sát, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) đối với tổ chức tài chính vi mô, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tài chính vi mô thực hiện tỷ lệ bảo đảm an toàn chặt chẽ hơn so với các mức quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức tài chính vi mô hoạt động tại Việt Nam.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Dư nợ cho vay bao gồm toàn bộ dư nợ cho vay trong hạn và dư nợ cho vay quá hạn của tổ chức tài chính vi mô.

2. Lợi nhuận không chia là phần lợi nhuận chưa phân phối, được xác định sau khi báo cáo tài chính năm được kiểm toán độc lập và được Hội đồng thành viên, chủ sở hữu tổ chức tài chính vi mô quyết định giữ lại nhằm mục đích bổ sung vốn cho tổ chức tài chính vi mô.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

1. Tổ chức tài chính vi mô phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 10%.

2. Tỷ lệ an toàn vốn được xác định bằng công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản "Có" rủi ro}} \times 100\ (\%)$$

Trong đó:

- Vốn tự có được xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

- Tổng tài sản "Có" rủi ro là tổng giá trị các tài sản "Có" được xác định theo mức độ rủi ro quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Cách xác định cụ thể tỷ lệ an toàn vốn theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Vốn tự có

1. Vốn tự có của tổ chức tài chính vi mô được xác định bằng Vốn cấp 1 cộng Vốn cấp 2 và trừ đi Khoản phải trừ khỏi vốn tự có tại thời điểm xác định vốn tự có.

2. Vốn cấp 1 bao gồm:

a) Vốn điều lệ;

b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

c) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;

d) Lợi nhuận không chia;

đ) Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho tổ chức tài chính vi mô.

3. Vốn cấp 2 bao gồm:

a) 50% chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật;

b) Quỹ dự phòng tài chính;

c) Dự phòng chung, tối đa bằng 1,25% tổng tài sản "Có" rủi ro;

d) Các khoản nợ của tổ chức tài chính vi mô thỏa mãn những điều kiện sau:

(i) Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên 10 năm;

(ii) Không được bảo đảm bằng tài sản của chính tổ chức tài chính vi mô;

(iii) Tổ chức tài chính vi mô không được trả nợ trước thời gian đáo hạn;

(iv) Tổ chức tài chính vi mô được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;

(v) Trong trường hợp tổ chức tài chính vi mô giải thể hoặc phá sản, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tài chính vi mô đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;

(vi) Việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 05 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh một lần trong suốt thời hạn của khoản nợ.

4. Giới hạn khi xác định Vốn cấp 2:

a) Tổng giá trị Vốn cấp 2 được tính vào vốn tự có tối đa bằng 100% giá trị Vốn cấp 1;

b) Tổng giá trị các khoản nợ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này được tính vào Vốn cấp 2 tối đa bằng 50% giá trị Vốn cấp 1;

c) Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày tương ứng với ngày ký kết hợp đồng, phần giá trị các khoản nợ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này được tính vào Vốn cấp 2 theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này sẽ phải khấu trừ mỗi năm 20% giá trị.

5. Khoản phải trừ khỏi vốn tự có bao gồm:

a) Lỗ lũy kế;

b) 100% chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tài sản "Có" rủi ro

Tài sản "Có" của tổ chức tài chính vi mô được phân nhóm theo các mức độ rủi ro như sau:

1. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 0% bao gồm:

a) Tiền mặt;

b) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;

c) Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi (tiền gửi tự nguyện, tiết kiệm bắt buộc) tại chính tổ chức tài chính vi mô;

d) Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành;

đ) Dư nợ ủy thác cho vay, dư nợ cho vay bằng vốn tài trợ theo quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 20% bao gồm:

a) Tiền gửi tại ngân hàng thương mại;

b) Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

c) Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phát hành.

3. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 50% bao gồm:

a) Dư nợ cho vay được bảo đảm bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay tại tổ chức tài chính vi mô;

b) Dư nợ cho vay được bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn tại chính tổ chức tài chính vi mô.

4. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 100% bao gồm:

a) Dư nợ cho vay đối với khách hàng, không bao gồm dư nợ cho vay quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Toàn bộ tài sản "Có" khác, không bao gồm các tài sản "Có" quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 7. Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản

1. Căn cứ quy định tại Thông tư này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và thực tế hoạt động, Hội đồng thành viên của tổ chức tài chính vi mô phải ban hành quy định nội bộ về quản lý thanh khoản theo quy định tại khoản 2 Điều này; rà soát, sửa đổi, bổ sung định kỳ ít nhất một năm một lần nhằm quản lý hiệu quả, kịp thời khả năng thanh khoản của tổ chức tài chính vi mô.

2. Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản bao gồm những nội dung chủ yếu như sau:

a) Phân công cán bộ theo dõi việc bảo đảm khả năng chi trả của tổ chức tài chính vi mô;

b) Phương án thực hiện chi trả tiền gửi (tiền gửi tự nguyện và tiết kiệm bắt buộc) trong trường hợp không đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả;

c) Các quy định về quản lý ngân quỹ, thu, chi, nguồn vốn hàng ngày và các quy định về việc nắm giữ các giấy tờ có giá dễ chuyển đổi thành tiền.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về quản lý thanh khoản, tổ chức tài chính vi mô phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện quy định nội bộ về quản lý thanh khoản hoặc văn bản

sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ nêu trên cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc gửi cho Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính.

Điều 8. Tỷ lệ về khả năng chi trả

1. Tổ chức tài chính vi mô phải duy trì thường xuyên tỷ lệ về khả năng chi trả tối thiểu bằng 20%.

2. Tỷ lệ về khả năng chi trả được xác định bằng công thức sau đây:

$$A = \frac{B}{C} \times 100\ (\%)$$

Trong đó:

A: là tỷ lệ về khả năng chi trả.

B: tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại (nếu có).

C: tổng số dư tiền gửi tự nguyện.

3. Cách xác định cụ thể tỷ lệ về khả năng chi trả theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

Chương III
BÁO CÁO, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Điều 9. Báo cáo

Tổ chức tài chính vi mô báo cáo việc thực hiện quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê.

Điều 10. Xử lý vi phạm

Tổ chức tài chính vi mô, tổ chức, cá nhân có liên quan vi phạm các quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và hành vi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục có liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, yêu cầu tổ chức tài chính vi mô thực hiện các tỷ lệ cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này;

b) Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:

(i) Thanh tra, giám sát và xử lý hành vi vi phạm của tổ chức tài chính vi mô trong việc thực hiện các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này theo thẩm quyền;

(ii) Tiếp nhận quy định nội bộ, văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Thanh tra, giám sát và xử lý hành vi vi phạm của tổ chức tài chính vi mô trong việc thực hiện các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này theo thẩm quyền;

b) Tiếp nhận quy định nội bộ, văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này;

c) Trên cơ sở kết quả thanh tra, giám sát các tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn, kiến nghị Ngân hàng Nhà nước về việc yêu cầu tổ chức tài chính vi mô thực hiện các tỷ lệ cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này;

d) Phối hợp với Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng trong quản lý, giám sát việc thực hiện các quy định tại Thông tư này của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2016 và thay thế Thông tư số 07/2009/TT-NHNN ngày 17 tháng 4 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Kim Anh

PHỤ LỤC SỐ 01
CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

A. Vốn tự có để tính các tỷ lệ bảo đảm an toàn của tổ chức tài chính vi mô (TCTCVM) tại thời điểm 31/12/2015:

1. Vốn cấp 1:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Số tiền
a- Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	40
b- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2
c- Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	1
d- Lợi nhuận không chia	2
đ- Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho tổ chức tài chính vi mô	10
Tổng cộng	**55**

2. Vốn cấp 2:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Số tiền	Số tiền được tính vào vốn cấp 2
a- Giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	0,2	0,1(1)
b- Quỹ dự phòng tài chính	2	2
c- Dự phòng chung	1	1
d- Các khoản nợ đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm d khoản 3 Điều 5 Thông tư này	30	27,5(2)
Tổng cộng		**30,6**

Ghi chú:

(1) Giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật được tính vào Vốn cấp 2 như sau: 0,2 x 50% = 0,1 (tỷ đồng).

(2) Tổng giá trị các khoản nợ quy định tại điểm d khoản 3 Điều 5 Thông tư này được tính vào Vốn cấp 2 là 27,5 (tỷ đồng), bằng 50% giá trị Vốn cấp 1 đáp ứng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 Thông tư này.

3. Khoản phải trừ khỏi vốn tự có:

- Giá trị chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật: 0 (tỷ đồng).

- Lỗ lũy kế: 0 (tỷ đồng).

Ghi chú: Lỗ lũy kế được xác định tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.

Vốn tự có = Vốn cấp 1 + Vốn cấp 2 - Khoản phải trừ khỏi vốn tự có

= 55 + 30,6 - 0 = 85,6 (tỷ đồng)

B. Tổng tài sản "Có" rủi ro

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản "Có" rủi ro
1- Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 0%			
a- Tiền mặt	20	0%	0
b- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	0%	0
c- Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi (tiền gửi tự nguyện, tiết kiệm bắt buộc) tại chính tổ chức tài chính vi mô	3	0%	0
d- Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành	5	0%	0
đ- Dư nợ ủy thác cho vay, dư nợ cho vay bằng vốn tài trợ theo quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	30	0%	0
2- Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 20%			
a- Tiền gửi tại ngân hàng thương mại	20	20%	4
b- Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam	5	20%	1
c- Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phát hành	5	20%	1

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản "Có" rủi ro
3- Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 50%			
a- Dư nợ cho vay được bảo đảm bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay tại tổ chức tài chính vi mô	50	50%	25
b- Dư nợ cho vay được bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn tại chính tổ chức tài chính vi mô	40	50%	20
4- Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 100%			
a- Dư nợ cho vay đối với khách hàng, không bao gồm dư nợ cho vay quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Thông tư này	200	100%	200
b- Toàn bộ tài sản "Có" khác, không bao gồm các tài sản "Có" quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư này	50	100%	50
Tổng cộng			**301**

C. Tỷ lệ an toàn vốn = (Vốn tự có/Tổng tài sản "Có" rủi ro) x 100

= (85,6/301) x 100 = 28,43(%)

PHỤ LỤC SỐ 02

CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ VỀ KHẢ NĂNG CHI TRẢ

1. Tại thời điểm 31/12/2015, tình hình tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổng số dư tiền gửi tự nguyện của tổ chức tài chính vi mô như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Giá trị sổ sách
I. Tử số (A)	**8,1**
1. Tiền mặt	2
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	0,1
3. Tiền gửi tại ngân hàng thương mại	6
II. Mẫu số (B)	**30**
Tổng số dư tiền gửi tự nguyện	30

2. Tỷ lệ về khả năng chi trả (C):

C = (A/B) x 100

= (8,1/30) x 100 = 27 (%)